

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211 /2019/HC- PT

Ngày 05 - 11 - 2019

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính về lĩnh vực
quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh

Ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh, Kiểm sát viên cao cấp.

Hôm nay, ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 114/2019/TLPT-HC ngày 06 tháng 03 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 60/2018/HC-ST ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Đình T; Cùng trú tại địa chỉ: 626 Đường L, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của tất cả những người khởi kiện:

- Ông Nguyễn Đình Ph; địa chỉ: Số 77 đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt;

- Ông Võ Đình S; địa chỉ: Số 170 đường S1, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

(Ông Nguyễn Đình Ph và ông Võ Đình S nhận ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2017).

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trụ sở: Số 01 đường L1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Luru Văn Kh – Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (Theo văn bản ủy quyền số: 27/UQ-UBND ngày 04/7/2017), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố B: Ông Đặng Văn M1 - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố B, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn RĐ; địa chỉ: Tổ dân phố 1, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn Th1 – Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn RĐ (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2018) – có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Đình T thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đình Ph và ông Võ Đình S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Người khởi kiện trình bày có cùng nội dung:

Ngày 14/11/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 2402/QĐ-UBND về việc thu hồi quyền sử dụng đất của 21 hộ dân theo Tờ trình 21/07/CV-CT đề nghị thu hồi đất ngày 04/10/2007 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn RĐ. Trong đó có thu hồi của 06 hộ thành viên của gia đình ông T bà Q và các con là ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M 945m² đất thuộc thửa đất 24, tờ bản đồ số 105 có tổng diện tích 2287,5m². Cụ thể: Bà Lê Thị Q bị thu hồi 198,2m², ông Nguyễn Đình T bị thu hồi 117,4m², bà Nguyễn Thị D bị thu hồi 171,4m², Nguyễn Đình M bị thu hồi 171,3m², Nguyễn Minh C bị thu hồi 120,7m², Nguyễn Thị Thu H bị thu hồi 166m².

Về nguồn gốc đất: Tổng diện tích 2.287,5m² của thửa đất do bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Đình T tạo lập sử dụng từ thời chế độ cũ, liên tục, ổn định cho đến khi nhà nước thu hồi đất, có các giấy tờ pháp lý từ thời chế độ cũ như sau: *Lược đồ vị trí do Ty Điện địa cấp ngày 25/10/1972; giấy phép đặt máy xay lúa loại nhỏ kinh doanh tại nhà do Tỉnh Trưởng Đắk Lắk cấp ngày 27/12/1972; thẻ chấp giao ước vay bạc do Chi nhánh Ngân hàng Đắk Lắk ký xác nhận; thửa đất đã được đăng ký Sổ bộ địa chính và đo đạc tại Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh*

Đất Lắc vào ngày 11/7/2005, số hiệu mảnh bản gốc 401.444.-8- (6), thuộc thửa đất 24, tờ bản đồ 105 có diện tích 2.287,5m². Sau đó, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định 1256/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Bến xe phía nam thành phố B (Giai đoạn 2) (Sau đây gọi tắt là Quyết định 1256) và phê duyệt phương án bồi thường tái định cư cho 6 hộ, thu hồi 945m² nhưng chỉ bồi thường cho hộ ông T 117,4m² đất ở, còn lại diện tích đất thu hồi của bà Q và 04 người con thì tính bồi thường là đất nông nghiệp.

Ngày 18/9/2009, bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Đình T và ông Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thị D khiếu nại Quyết định 1256. Ngày 31/12/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3900/QĐ-UBND, 3901/QĐ-UBND, 3902/QĐ-UBND, 3903/QĐ-UBND, 3904/QĐ-UBND và 3905/QĐ-UBND nội dung giữ nguyên Quyết định 1256. Các đương sự trên đã khiếu nại tiếp tục đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ngày 31/8/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành các Quyết định số 2201/QĐ-UBND, số 2202/QĐ-UBND, số 2203/QĐ-UBND, số 2204/QĐ-UBND, số 2205/QĐ-UBND và số 2206/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Bà Q, ông T và các con khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy một phần Quyết định 1256 để áp giá bồi thường tổng diện tích bị thu hồi của 06 hộ là đất ở.

Thửa đất này thuộc trường hợp thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở được hình thành trước ngày 18/12/1980, thì diện tích đất ở của chúng tôi được xác định bằng 5 lần hạn mức 300m² là 1.500m². Hộ gia đình bà Q có 11 thành viên đã sử dụng chung thửa đất này, đã phân chia đất và làm nhà cửa cho từng người trong gia đình tách hộ thành viên, sinh sống ở đây trước ngày 15/10/1993, trước khi có quyết định thu hồi đất. Ngày 08/11/2006, các hộ trong gia đình đã lập giấy ủy quyền cho bà Q phân chia diện tích 2287,5m² cho 11 người bằng hình thức cho tặng quyền sử dụng đất để lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ. Theo đó, khi tách từng thửa đất lập hồ sơ kỹ thuật tính mốc lộ giới theo đường L. Cho nên, toàn bộ diện tích đất thu hồi của 06 hộ, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đo đạc và tính theo đường L đã trừ mốc lộ giới quy hoạch là 30m. Nhưng phương án bồi thường giá đất lại tính theo giá quy định của đường P có mức thấp hơn. Cụ thể các hộ bị thu hồi diện tích như sau: Bà Lê Thị Q thửa số 24, tờ bản đồ 105 diện tích thu hồi: 198,2m²; Ông Nguyễn Đình T: thửa số 36, tờ bản đồ 105 diện tích thu hồi 117,4m²; Nguyễn Đình M thửa số 28, tờ bản đồ 105, diện tích thu hồi 171,3m²;

Nguyễn Minh C thửa số 31, tờ bản đồ 105, diện tích thu hồi 120,7m²; Bà Nguyễn Thị D thửa số 29, tờ bản đồ 105, diện tích thu hồi 171,4m²; Nguyễn Thị Thu H thửa số 30, tờ bản đồ 105, diện tích thu hồi 166,0m². Tổng diện tích thu hồi là 945m². Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định 181 thì: *“Trường hợp nhà nước thu hồi đất có nguồn gốc đất hình thành trước ngày 18/12/1980 có các điều kiện pháp lý nêu trên, đã tách thửa và có nhà ở trước ngày 15/10/1993”*, diện tích đất mà Nhà nước đã thu hồi của 05 hộ phải được xác định lại và bồi thường toàn bộ là đất ở và tính theo mức giá đất của đường L.

Về phương pháp áp giá đất để bồi thường: Nhà nước tính mức giá đất bồi thường khi thu hồi của các hộ theo giá đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư bằng 70% giá đất ở rồi lại tiếp tục trừ 50% mà Ủy ban nhân dân thành phố B cho rằng đây là nghĩa vụ tài chính là không đúng.

Chúng tôi đề nghị giải quyết: Phần diện tích còn lại của bà Lê Thị Q và 02 người con là Nguyễn Đình C1 và Nguyễn Thanh H1 đã chia nhưng chưa lập hồ sơ tách thửa là 731,8m² được công nhận là đất ở theo hạn mức 05 lần hạn mức quy định là 1500m² vì đất có nguồn gốc sử dụng trước 18/12/1980 có giấy tờ hợp lệ. Vị trí ranh giới thửa đất được xác định: Lược đồ vị trí do Ty Địa chính của chế độ cũ cấp ngày 25/10/1972, cũng như Lược đồ vị trí của Sở tài nguyên và môi trường ngày nay cấp cho các tổ chức, cá nhân theo Quyết định giao đất. Diện tích thu hồi 198,2m² đất của bà Q được bồi thường là đất ở.

Phần diện tích đất thu hồi của 05 hộ: ông T, M, C, bà D và H đã tách thửa, đã có nhà ở sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 được công nhận hạn mức 300m² đất ở một hộ, không phải nộp tiền sử dụng đất. Do vậy, diện tích thu hồi của 05 hộ này được bồi thường là đất ở.

Đối với số tiền bồi thường chi trả, Trung tâm phát triển quỹ đất chi trả cho chúng tôi bằng hình thức trực tiếp tại Ủy ban nhân dân phường K. Do không đồng ý với phương án bồi thường nên 06 hộ gia đình không nhận tiền, đã thực hiện quyền khiếu nại đến cấp thẩm quyền và khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án. Lẽ ra, Ủy ban nhân dân thành phố B và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải chuyển khoản tiền chi trả này vào tài khoản riêng mở tại Ngân hàng để làm căn cứ cho việc giải quyết khiếu kiện sau này, theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Nghị định 84/2007/NĐ – CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ. Tuy nhiên, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và Ủy ban nhân dân thành phố B đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường của toàn bộ 06 người

chưa nhận bồi thường, trả về Ngân sách Nhà nước vào ngày 01/12/2010 là không đúng.

Đối với yêu cầu giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư cho hộ ông Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu H, cho đến nay đất tái định cư chưa sử dụng được, dù đã có quyết định giao đất. Chúng tôi yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B đồng thời phải thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trên. Tuy nhiên, đến ngày 03/6/2014 phòng tài nguyên môi trường mới thông báo lần đầu để chúng tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư. Tại thời điểm này, các hộ đã khởi kiện ra Tòa án và chưa có bản án nên chúng tôi chưa kê khai. Đến ngày 25/02/2016 các hộ đã làm thủ tục kê khai, các hộ đã làm hồ sơ xin ghi nợ tiền sử dụng đất vì chưa nhận tiền bồi thường. Chúng tôi đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố B nhanh chóng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ tái định cư để làm nhà ở vì phương án bồi thường không hỗ trợ tiền thuê nhà cho các hộ.

Đối với hộ bà Nguyễn Thị D: Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 4 Điều 18 của Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (*Thông tư 14*) quy định chi tiết về “*Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất*”, thì “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương để quy định diện tích đất, diện tích nhà ở để bố trí tái định cư*”. Do vậy, yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B căn cứ vào quỹ đất của thành phố để cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D một suất tái định cư.

Về lộ giới khi thu hồi đất được tính là 30m nên tổng diện tích bị thu hồi của bà Q, ông T và các con là 945m²; nhưng hiện nay lộ giới chỉ có 24m nên tổng diện tích thực tế bị thu hồi phải được tính là 1.095m².

Về phạm vi thẩm quyền ban hành Quyết định 1256/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện cho rằng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quyết định 31/2005/QĐ- UBND ngày 24/5/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt Phương án có giá trị từ 01 tỷ đồng trở xuống. Nhưng tại Quyết định 1256, Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt phương án bồi thường có giá trị trên 07 tỷ đồng là vượt quá phạm vi và thẩm quyền quy định tại Quyết định 31. Đề nghị

Tòa án hủy Quyết định 1256 để Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành lại đúng quy định của pháp luật.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Về chủ trương đầu tư của dự án: Ngày 02/8/2007, Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 516/SXD-QH (Công văn 516) về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng trạm dừng, nghỉ và Bến xe ô tô khách của Công ty Trách nhiệm hữu hạn RĐ (Công ty RĐ).

Ngày 12/9/2007, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk có công văn số 3403/UBND-CV (Công văn 3403) về việc “*Thỏa thuận địa điểm xây dựng trạm dừng, nghỉ và Bến xe ô tô khách của Công ty Trách nhiệm hữu hạn RĐ*”, đồng ý cho Công ty RĐ xây dựng trạm dừng, nghỉ và Bến xe ô tô khách tại ngã ba đường L – Đường P với diện tích khoảng 12.000m² theo đề nghị của Sở Xây dựng.

Ngày 31/12/2007 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 3562/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với dự án: Trạm dừng, nghỉ và Bến xe ô tô phía Nam thành phố B .

Ngày 14/11/2007, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2402 về việc thu hồi 3.914,7m² đất của 20 hộ sử dụng đất tại phường K, thành phố B. Trong đó, có diện tích đất của ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị Q cùng bốn người con là Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Thu H.

Ngày 18/05/2009, UBND thành phố B ban hành quyết định số 1256 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Bến xe phía nam thành phố B (giai đoạn 2).

Tại quyết định 2631/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 (Quyết định 2631) về việc điều chỉnh Quyết định 2402 về việc thu hồi đất của hai hộ ông Nguyễn Đình T và Nguyễn Đình M.

Về nguồn gốc đất thu hồi: diện tích đất thu hồi của gia đình bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Đình T gồm có 6 thửa đất. Trong đó, 4 người con của ông T bà Q được cho tặng 4 thửa đất có Hợp đồng cho tặng và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường K.

Qua kết quả xác minh nguồn gốc đất thể hiện: Giấy tờ đất của bà Lê Thị Q là Giấy phép đặt máy xay lúa loại nhỏ do tỉnh trưởng tỉnh Đắk Lắk (Chế độ cũ) ký ngày 27/12/1972 và kèm theo Lược đồ vị trí phân đất xin đặt nhà máy gạo do Ty điền địa ký vào ngày 25/10/1972.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 thì các giấy tờ đất đai nêu trên của bà Lê Thị Q không thuộc một trong các loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người đang sử dụng đất. Ngày 07/12/2009, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk có công văn số 1305/STNMT-TTr (*Công văn 1305*), khẳng định Giấy phép đặt máy xay lúa loại nhỏ do tỉnh trưởng tỉnh Đắk Lắk ký ngày 21/12/1972 và Lược đồ vị trí phân đất xin đặt nhà máy gạo do Ty điền địa ký ngày 25/10/1972 mà bà Lê Thị Q đang sử dụng không thuộc loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003, nên không được công nhận 5 lần hạn mức đất ở.

Bà Lê Thị Q không có các giấy tờ thuộc khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003, do đó Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Đình T cho 4 người con là Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Đình M và Nguyễn Minh C được Ủy ban nhân dân phường K chứng thực ngày 20/11/2006 là chưa đúng theo quy định tại điểm 1 mục II của Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 (*Thông tư 04*) của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, tại Điều 8 Quyết định số 32 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quy định: *“Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai 2003 thì hạn mức công nhận đất ở tại các phường, thị trấn là 300m²”*. Do đó, thửa đất do ông Nguyễn Đình T đứng tên thì được bồi thường đất ở, còn lại 5 thửa đất của bà Q và 4 người con gồm Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Minh C và Nguyễn Đình M được xác định là đất nông nghiệp nên bồi thường là đất nông nghiệp và hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư. Việc tính toán bồi thường được áp dụng theo Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là đúng quy định của pháp luật.

Về giá đất: khi ban hành Quyết định 1256, chúng tôi căn cứ khoản 1 Điều 4 Quyết định 31/2005/QĐ-UBND ngày 25/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Điều 2 chương 2 Quyết định 47 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Nên đại diện Ủy ban nhân dân thành phố B giữ nguyên nội dung tại Quyết định 1256.

Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ: Tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định 84 quy định: *“Trường hợp người bị thu hồi đất không nhận tiền chi trả về bồi thường, hỗ trợ, không nhận nhà hoặc đất tái định cư thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng mở tại Ngân hàng và giữ nguyên nhà hoặc đất tái định cư để làm căn cứ cho*

việc giải quyết khiếu nại sau này (Nếu có)”. Sau nhiều lần thông báo chi trả tiền nhưng ông T bà Q và 4 người con vẫn không đến nhận tiền, do đó Trung tâm Phát triển quỹ đất đã chuyển trả số tiền trên vào ngân sách thành phố tại Kho bạc Nhà nước thành phố B vào ngày 01/12/2010.

Tại mục 2 phần I của Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính (*Thông tư 116*) hướng dẫn thực hiện Nghị định 197 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định “*Trường hợp bị thu hồi đất mà không còn chỗ ở thì được bố trí tái định cư*”. Qua xác minh điều kiện nhà ở và đất ở thì bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C chưa có nhà và đất ở nơi khác, do đó Hội đồng bồi thường thống nhất bố trí đất tái định cư cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C mỗi người 01 lô đất tại thửa số L4 khu dân cư khối 10, phường Tân Lợi, có thu tiền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 10/8/2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 2253/QĐ-UBND, Quyết định số 2252/QĐ-UBND, Quyết định số 2254/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho hộ ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Minh C. Tại Điều 2 của các Quyết định trên có nêu “*Đề nghị các bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C, liên hệ với Phòng Tài nguyên môi trường để nhận đất thực địa và làm nghĩa vụ tài chính với Nhà Nước*”. Qua 2 lần, Phòng Tài nguyên Môi trường kết hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất và Ủy ban nhân dân phường K mời bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C đi nhận đất thực địa và làm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, nhưng 3 hộ không nhận nhận đất cũng như không thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Đối với yêu cầu của hộ bà Nguyễn Thị D bị thu hồi đất nhưng không cấp suất tái định cư. Tại thời điểm thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bà Nguyễn Thị D không có hộ khẩu thường trú tại địa phương nên không có cơ sở để xem xét bố trí đất tái định cư theo Mục 2 phần I của Thông tư 116. Nếu hộ bà Nguyễn Thị D có nhu cầu cấp đất tái định cư thì bà D phải làm đơn yêu cầu cấp suất tái định cư gửi Ủy ban nhân dân thành phố B để Ủy ban nhân dân thành phố B xem xét.

Bồi thường giá trị tài sản và vật kiến trúc: Được áp dụng đúng theo Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND (Gọi tắt là *Quyết định 16*) ngày 15/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về “*Ban hành quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*”. Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND (Gọi tắt là *Quyết định 19*) ngày 16/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về “*Giá bồi thường*

thiệt hại hoa màu, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”. Theo quy định thì việc tính bồi thường về giá trị tài sản và vật kiến trúc cho gia đình ông T bà Q và 4 người con đã đúng với quy định hiện hành, việc các hộ đề nghị bồi thường giá trị tài sản và vật kiến trúc theo quy định của pháp luật hiện hành là không có cơ sở giải quyết.

3. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn RĐ trình bày:

Ngày 11/10/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty RĐ. Ngày 02/5/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định 1066/QĐ-UBND (Gọi tắt là *Quyết định 1066*) cho Công ty RĐ thuê 8.697m² đất. Ngày 16/9/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định 2415/QĐ-UBND (Gọi tắt là *Quyết định 2415*) cho Công ty RĐ thuê 12.333,7m² đất. 09/3/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định 622/QĐ-UBND cho Công ty RĐ thuê 1.062,1m² đất. Ngày 16/11/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định 3155/QĐ-UBND cho Công ty RĐ thuê 874,5m² đất với mục đích xây dựng trạm dừng nghỉ và Bến xe ô tô khách phía Nam. Ngày 20/01/2010, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đắk Lắk có quyết định số 05/QĐ-SGTVT công bố đưa bến xe khách phía Nam vào khai thác.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 125 và điểm a khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; điểm e khoản 1 Điều 50; khoản 2 Điều 87; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Căn cứ điểm e khoản 3 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

Căn cứ quyết định số 31/2005/QĐ-UBND ngày 25/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Căn cứ quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh. *Tuyên xử:*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Đình M;

[1.1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q, ông Nguyễn

Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Đình T gồm: Yêu cầu tính mức giá đất bồi thường, hỗ trợ về giá đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư; Về yêu cầu tính lại diện tích đất bị thu hồi do mốc lộ giới khi thu hồi đất là 30m nhưng thực tế hiện nay lộ giới chỉ có 24m.

[1.2] Giành quyền khởi kiện thành vụ kiện khác cho bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Đình T; đối với việc Ủy ban nhân dân thành phố B đã chuyển trả số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 1256/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B về ngân sách Nhà nước sau khi ông T bà Q và 04 người con đến nhận tiền mà không được chi trả kịp thời và nếu có thiệt hại xảy ra.

[1.3] Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Thu H về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B chấm dứt hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư cho các ông bà Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C và Nguyễn Thị Thu H theo quy định của pháp luật.

[1.4] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định 1256/QĐ-UBND ngày 18/5/2009, của UBND thành phố B

Ngày 06/12/2018 ông Nguyễn Đình Ph và Võ Đình S, đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện kháng cáo với yêu cầu:

- Xem xét lại hạn mức đất ở của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 105 diện tích 2287m² của bà Lê Thị Q, theo người kháng cáo phải được mức 05 lần của 300m² là 1500m². Từ đó cho rằng việc áp giá bồi thường đất nông nghiệp là không đúng mà phải áp giá bồi thường là đất ở.

- Việc bồi thường không đúng diện tích do kiểm đếm đo đạc tính mốc lộ giới của thửa đất không đúng và áp giá bồi thường theo tên đường P không đúng.

- Số tiền bồi thường, hỗ trợ chi trả được chuyển trả về Ngân sách Nhà nước là không đúng, cần phải chi trả tiền bồi thường cho 06 hộ dân khởi kiện theo thời giá hiện nay.

- Giải quyết cho bà Nguyễn Thị D một lô đất tái định cư. Giải quyết cấp Giấy chứng nhận SQD đất cho bà Q trên phần đất còn lại không bị thu hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm có ý kiến những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng ở cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính; về nội dung vụ án đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Thẩm quyền và trình tự ban hành quyết định hành chính.

Tại Quyết định số 2402 ngày 14/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố B đã thu hồi 945m² đất của ông Nguyễn Đình T, vợ là bà Lê Thị Q cùng bốn người con là Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Thu H tại phường K, thành phố B. Tại Quyết định 2631/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 (Quyết định 2631) của UBND thành phố B đã điều chỉnh Quyết định 2402 về việc thu hồi đất của hai hộ ông Nguyễn Đình T và Nguyễn Đình M. Tại Quyết định 3395/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của Chủ tịch UBND thành phố B đã điều chỉnh Quyết định 2402 và Quyết định 2631 đối với các trường hợp ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Minh C từ thu hồi đất ở sang thu hồi đất nông nghiệp.

Các thành viên hộ gia đình bà Lê Thị Q đã khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định 2402. Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết tại bản án số 02/2015/HCST ngày 06/02/2015 và bản án số 09/2015/HCPT của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 2402/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B. Như vậy, quyết định 2402/QĐ-UBND ngày 14/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố B đang có hiệu lực thi hành.

Ngày 18/5/2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết định 1256/QĐ-UBND về việc việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Bến xe phía Nam thành phố B (Giai đoạn 2). Không đồng ý với Quyết định 1256, ông T, bà Q cùng bốn người con là Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Thu H khiếu nại lần một đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B giải quyết khiếu nại và khiếu nại lần thứ hai đến Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk. Sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk thì những người khiếu nại tiếp tục khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu hủy Quyết định 1256, xem xét lại việc bồi thường, yêu cầu buộc UBND thành

phổ B chấm dứt hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*” và xem xét giải quyết các yêu cầu theo phạm vi khởi kiện là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Quả cùng bốn người con gồm Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Thu H:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1256 với lý do bồi thường về đất nông nghiệp là không đúng, thấy rằng: Về nguồn gốc thửa đất những người khởi kiện cho rằng vợ chồng bà Q, Trung đã tạo lập và sử dụng đất trước năm 1972 cho đến nay không có tranh chấp có các loại giấy tờ gồm: *Lược đồ vị trí phần đất xin đặt nhà máy gạo do Ty Điện địa cấp ngày 25/10/1972; giấy phép đặt máy xay lúa loại nhỏ do tỉnh trưởng Đắk Lắk cấp ngày 27/12/1972; có thể chấp giao ước vay bạc do Chi nhánh Ngân hàng Đắk Lắk ký xác nhận vào ngày 18/7/1973; Thửa đất được đăng ký sổ bộ địa chính và được Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Đắk Lắk đo đạc chỉnh lý và số hóa vào ngày 11/7/2005, số hiệu mảnh bản đồ gốc 401.446-8- (6), thuộc thửa đất 24, tờ bản đồ 105 có diện tích 2.287,5m². Tuy nhiên đây không phải là một trong các loại giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông T bà Q không thực hiện đăng ký kê khai sử dụng đất, nên đến nay không có căn cứ sử dụng đất. Tại kết quả xác minh lập ngày 21/11/2018, Ủy ban nhân dân phường K xác nhận “*Thửa đất của hộ bà Q, ông T chưa được đăng ký sổ bộ địa chính*”. Theo quy định Luật đất đai năm 2003 nếu không có giấy tờ theo quy định tại khoản 1,2 và 5 Điều 50 Luật đất đai 2003 thì trường hợp này do UBND cấp tỉnh quy định hạn mức phù hợp từng địa phương. Tại Điều 8 Quyết định số 32 ngày 24/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quy định: “*Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai 2003 thì hạn mức công nhận đất ở tại các phường, thị trấn là 300m²*”. Quyết định này đã thay thế Quyết định 01, nên ý kiến của người kháng cáo cho rằng phải áp dụng Quyết định 01 là không đúng. Do đó, thửa đất thu hồi của ông T được bồi thường đất ở, theo hạn mức đất ở thì vợ chồng ông T được 300m², tính cho ông T là 117,4m² thì diện tích đất ở còn lại là 182,6m², nhưng đất của bà Q sau khi thu hồi còn hơn 1000m² nên được xác định đất ở còn lại trong diện tích đất không thu hồi còn lại của bà Q. Như vậy phần thu hồi của bà Q 198,2m² và các phần của 4 người con gồm bà H, bà D, ông C và ông M được xác định là đất nông nghiệp nên bồi thường theo giá đất nông nghiệp và hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư. Việc tính toán bồi thường được áp dụng theo quyết định số*

47/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc ban hành giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích đất bị thu hồi phải được công nhận là đất ở là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo về nội dung số tiền bồi thường, hỗ trợ chi trả được chuyển trả về Ngân sách Nhà nước không đúng thì thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định 84/2007/NĐ – CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ thì “*Trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc nhà nước*”. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố B và Tổ chức làm nhiệm vụ chi trả bồi thường chuyển trả tiền bồi thường hỗ trợ của vợ chồng bà Q, ông T và các con về ngân sách là chưa hợp lý; tuy nhiên đến nay chưa phát sinh thiệt hại. Vậy khi gia đình bà Q đi nhận số tiền bồi thường và thấy rằng bị thiệt hại về quyền lợi hợp pháp thì có quyền khởi kiện vụ án khác. Bản án sơ thẩm giành quyền khởi kiện cho bà Q, ông T và Nguyễn Đình M, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Thu H thành một vụ kiện khác nếu sau khi các ông bà trên đến nhận tiền mà không được chi trả đầy đủ các khoản theo đúng quy định và bị thiệt hại (nếu có) là hợp lý.

[2.3] Xét yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư cho hộ ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Thu H thuộc trường hợp cho nợ nghĩa vụ tài chính nhà nước thấy rằng: Hội đồng bồi thường thống nhất bố trí đất tái định cư cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Minh C mỗi người 01 lô đất tại thửa số L4 khu dân cư khối 10, phường Tân Lợi, có thu tiền sử dụng đất theo quy định. Ngày 10/8/2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 2253/QĐ-UBND, Quyết định số 2252/QĐ-UBND, Quyết định số 2254/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho hộ ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Minh C. Do đó, yêu cầu của những người khởi kiện là có căn cứ cần chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp ghi nhận nợ thuế cho hộ ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Thu H là có căn cứ.

[3.5] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị D bị thu hồi đất nhưng Ủy ban nhân dân thành phố B không cấp suất tái định cư cho bà D thì thấy rằng tại thời điểm thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bà Nguyễn Thị D không có hộ khẩu thường trú tại địa phương và tại phiên tòa đại diện cho những người

khởi kiện xác nhận bà D lấy chồng và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh từ trước đến nay. Nên không có cơ sở để xem xét bố trí đất tái định cư theo Mục 2 phần I của Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định 197 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu về tái định cư của bà D.

[3.6] Đối với kháng cáo cho rằng việc bồi thường không đúng diện tích do kiểm đếm đo đạt tính mốc lộ giới của thửa đất không đúng và áp giá bồi thường theo con đường không đúng.

Về kháng cáo kết quả kiểm đếm khi tiến hành hồ sơ thủ tục bồi thường thấy rằng: bản án sơ thẩm không xem xét yêu cầu này và giành quyền khởi kiện vụ án khác, do vậy cấp phúc thẩm không xem xét.

Xét yêu cầu về lộ giới, bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết do đương sự rút yêu cầu này, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Những người kháng cáo cho rằng việc áp giá bồi thường theo tên đường P là không đúng mà phải là đường Lê Duẩn, tuy nhiên trong trường hợp này, qua xem xét Bảng tổng hợp chi tiết bồi thường ban hành kèm theo Quyết định 1256 thì thấy rằng các mức bồi thường đối với đất nông nghiệp và hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư ở hai tên đường là như nhau, không có sự khác nhau, nên không có cơ sở chấp nhận. Việc yêu cầu bồi thường theo thời giá hiện nay là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét phạm vi, thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quyết định 31/2005/QĐ- UBND ngày 24/5/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền, phạm vi phê duyệt phương án bồi thường đối với tài sản có giá trị bị thu hồi từ 01 tỷ đồng trở xuống. Nhưng tại Quyết định 1256 lại phê duyệt giá trị tài sản bị thu hồi trên 07 tỷ đồng là vượt quá phạm vi được quy định tại Quyết định 31. Tuy nhiên, xét thấy nội dung Quyết định 1256 đã bảo đảm quyền, lợi ích của những người khởi kiện về diện tích đất bị thu hồi và được tính giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng theo quy định. Mặc dù, phạm vi phê duyệt vượt quá thẩm quyền nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người khởi kiện; nên không cần thiết phải hủy Quyết định 1256 để ban hành Quyết định phê duyệt mới cho đúng phạm vi, thẩm quyền

nhưng nội dung không có gì khác với nội dung Quyết định 1256, như Bản án sơ thẩm đã nhận định là hợp lý.

[5] Đối với yêu cầu giải quyết buộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q diện tích đất còn lại trên thửa 24 thì thấy rằng sau khi thu hồi đất thì hộ bà Q vẫn còn đất đang sử dụng, do mới thu hồi 117,4m² đất ở và trên cơ sở thực trạng sử dụng đất của hộ gia đình, trong diện tích đất còn lại mà bà Q đang sử dụng đương nhiên có đất ở theo quy định. Tuy nhiên nội dung này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này, sự việc thuộc thẩm quyền giải quyết của các Cơ quan quản lý đất đai của Địa phương thành phố B và tỉnh Đắk Lắk. Trên cơ sở quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và điểm c khoản 5 Điều 20 của Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 01/2017/NĐ-CP) thì hộ bà Q có thể đề nghị đến các Cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết.

[6] Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xem xét đầy đủ các tình tiết các vụ án, đánh giá đầy đủ các chứng cứ và quyết định bác yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ, tài liệu gì mới nên không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 của Luật Tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của ông Võ Đình S và Nguyễn Đình Ph đại diện theo ủy quyền cho 06 người khởi kiện gồm bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị D và giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Án phí hành chính phúc thẩm bà Lê Thị Q, ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình M, ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị D phải chịu là mỗi người là 300.000 đồng, tổng cộng là 1.800.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng theo biên lai thu số 0011494 ngày 13/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Những người chịu án phí phúc thẩm nêu trên đã nộp đủ án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA DS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long